

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN BẾN TRE**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho niên độ kế toán từ 01/01/2006 đến 30/09/2006

Số: 0606313/AISC - DN

AISC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám Đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Ban Giám Đốc trình bày báo cáo này kết hợp với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2006.

1. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc

– Các thành viên Hội đồng quản trị đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|--------------|
| 1. Ông ĐẶNG KIẾT TƯỜNG | Chủ tịch |
| 2. Ông LÊ BÁ PHƯƠNG | Phó chủ tịch |
| 3. Ông LƯƠNG VĂN THÀNH | Thành viên |
| 4. Bà NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ | Thành viên |
| 5. Ông LƯƠNG THANH TÙNG | Thành viên |

– Các thành viên Ban Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------|
| 1. Ông ĐẶNG KIẾT TƯỜNG | Giám Đốc |
| 2. Ông NGUYỄN XUÂN HÙNG | Phó Giám Đốc |
| 3. Ông NGUYỄN VĂN NHỎ | Phó Giám Đốc |
| 4. Bà NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ | Kế Toán Trưởng |

2. Giới thiệu tình hình hoạt động của công ty

– Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000010 ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp.

- Trụ sở hoạt động của Công ty : Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.
- Hình thức hoạt động : Công ty Cổ Phần.
- Hoạt động chính của Công ty : Chế biến, xuất khẩu thủy sản; Nhập khẩu vật tư hàng hoá; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ.
- Tổng số nhân viên : 1056 người.

3. Tình hình tài chính (Đơn vị tính : VNĐ)

- Tài sản : 139.531.364.075 VNĐ
- Nợ phải trả : 69.534.471.257 VNĐ
- Vốn chủ sở hữu : 69.996.892.818 VNĐ

4. Kết quả hoạt động (Đơn vị tính : VNĐ)

- Tổng thu nhập : 250.354.460.719 VNĐ
- Tổng chi phí và giá vốn : 229.458.754.951 VNĐ
- Lãi (lỗ) trước thuế : 20.895.705.768 VNĐ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

5. Kiểm toán

Công ty Kiểm toán & Dịch vụ Tin học (AISC) được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2006.

6. Cam kết của Ban Giám Đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2006. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Ban Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc 30/09/2006.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày 30/09/2006 đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Các chính sách kế toán được lựa chọn thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Chúng tôi, các thành viên Ban giám đốc Công ty cam kết rằng các báo cáo tài chính đính kèm, xét trên phương diện trọng yếu, đã được soạn thảo và trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



GIÁM ĐỐC
ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

Bến Tre, ngày 20 tháng 10 năm 2006



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 9305163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 9304281

Email: aisc@hcm.vnn.vn

Website: www.aisc.com.vn



SỐ: 0606313/AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **BAN GIÁM ĐỐC**
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2006 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre từ trang 04 đến trang 21 được soạn thảo theo hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc Đơn vị và trách nhiệm của Kiểm Toán Viên.

Việc soạn thảo báo cáo tài chính thuộc về trách nhiệm của Ban Giám Đốc của Quý Đơn vị. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở của việc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán nhằm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản các thử nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và công bố trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc và phương pháp kế toán đã được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám Đốc của Quý Đơn vị, cũng như đánh giá sự trình bày đầy đủ các thông tin trên báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Kiểm Toán Viên

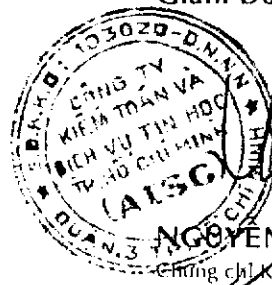
NGUYỄN QUANG TUYÊN

Chứng chỉ KTV số 0113/ KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2006

Giám Đốc AISC



NGUYỄN HỮU TRÍ

Chứng chỉ KTV số 0476/ KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số TM	30/09/2006	01/01/2006
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	111.894.727.449	63.959.758.812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7.818.555.020	5.698.539.957
1. Tiền	111 V.01	7.818.555.020	5.698.539.957
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120 V.02	24.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	24.000.000.000	-
III Các khoản phải thu	130	54.301.314.815	34.954.255.134
1. Phải thu của khách hàng	131	42.848.648.234	18.889.772.915
2. Trả trước cho người bán	132	6.919.763.310	5.054.258.912
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138 V.03	4.532.903.271	11.010.223.307
IV Hàng tồn kho	140	20.543.065.670	21.565.116.396
1. Hàng tồn kho	141 V.04	20.543.065.670	21.565.116.396
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.231.791.944	1.741.847.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	76.900.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.760.800.995	1.490.405.065
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158 V.05	2.394.090.949	251.442.260
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	27.636.636.626	29.160.522.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	21.100.857.251	24.772.761.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.06	20.350.313.919	20.359.601.033
- Nguyên giá	222	37.021.850.117	35.480.465.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(16.671.536.198)	(15.120.864.835)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227 V.07	30.218.017	50.445.740
- Nguyên giá	228	134.851.488	134.851.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(104.633.471)	(84.405.748)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 V.08	720.325.315	4.362.715.154
III Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.535.958.536	512.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.003.458.536	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258 V.09	532.500.000	512.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.999.820.839	3.875.260.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 V.10	1.999.820.839	3.875.260.979
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	139.531.364.075	93.120.281.718

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2006

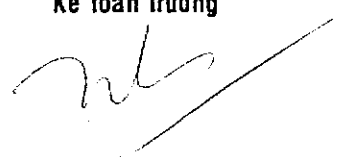
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số TM	30/09/2006	01/01/2006
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	69.534.471.257	64.941.974.189
I. Nợ ngắn hạn	310	67.639.537.126	59.739.715.683
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.11	38.473.910.288	43.837.375.413
2. Phải trả cho người bán	312	9.778.575.427	2.913.415.818
3. Người mua trả tiền trước	313	1.350.467.457	692.822.428
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.12	572.277.537	344.527.190
5. Phải trả người lao động	315	3.642.022.353	4.544.059.713
6. Chi phí phải trả	316	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319 V.13	13.822.284.064	7.407.515.121
II. Nợ dài hạn	330	1.894.934.131	5.202.258.506
4. Vay và nợ dài hạn	334 V.14	1.886.121.066	5.202.258.506
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	8.813.065	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	69.996.892.818	28.178.307.529
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.15	70.666.652.493	28.013.796.725
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	33.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20.879.963.861	153.213.861
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	2.649.328.285
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	211.254.579	211.254.579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420	16.575.434.053	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(669.759.675)	164.510.804
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	(667.783.195)	166.487.284
3. Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định	433	(1.976.480)	(1.976.480)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	139.531.364.075	93.120.281.718

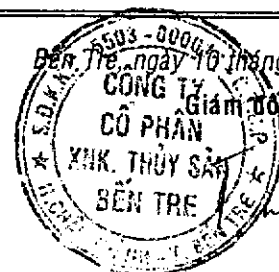
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

CHỈ TIÊU	30/09/2006	01/01/2006
1. Tài sản thuê ngoài	51.600.000	51.600.000
2. Nợ khó đòi đã xử lý	632.993.334	583.899.084
3. Ngoại tệ các loại		463.234.44

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

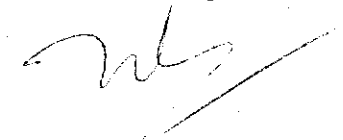
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

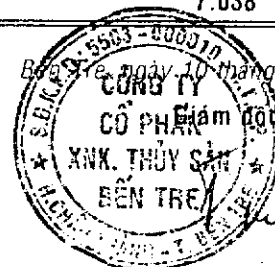
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2006 đến 30/09/2006	Từ 01/01/2005 đến 30/09/2005
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	248.361.417.497	219.047.808.093
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.16	162.461.678	5.351.142.489
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.16	248.198.955.819	213.696.665.604
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18 VI.22	201.853.019.717	187.123.362.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.345.936.102	26.573.303.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1.457.272.743	916.832.004
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	3.755.571.301	2.798.653.191
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		3.489.861.409	2.555.503.186
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	20.553.944.071	16.264.441.003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	3.219.584.834	2.497.625.649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		20.274.108.639	5.929.415.210
11. Thu nhập khác	31		698.232.157	659.174.705
12. Chi phí khác	32		76.635.028	737.050.548
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		621.597.129	(77.875.843)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.895.705.768	5.851.539.367
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		20.895.705.768	5.851.539.367
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7.038	2.341

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

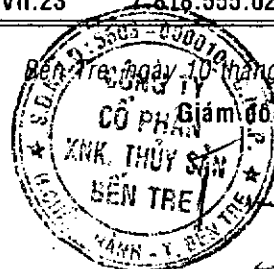
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2006 đến 30/09/2006	Từ 01/01/2005 đến 30/09/2005
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		225.369.287.438	130.360.849.765
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(191.707.578.275)	(120.459.433.807)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.262.637.904)	(13.451.237.421)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.490.689.727)	(2.712.889.575)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(22.553.247)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.726.189.082	10.121.612.188
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.532.913.299)	(18.524.562.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(898.342.685)	(14.688.214.437)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(5.220.384.186)	(4.647.214.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	29.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(29.252.850.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		25.957.114.290	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(290.900.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.161.884.819	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.354.235.077)	(4.909.023.636)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		24.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		237.128.493.873	207.125.959.878
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(246.208.009.851)	(189.537.556.587)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.554.283.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.366.201.022	17.588.403.291
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.113.623.260	(2.008.834.782)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		5.698.539.957	3.570.671.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.391.803)	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	VII.23	7.818.555.020	1.561.836.472

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu:

- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000010 ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Chế biến thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, xuất khẩu thủy sản; Nhập khẩu vật tư hàng hoá; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Đội ngũ công nhân lành nghề có đủ năng lực chế biến các mặt hàng đa dạng với yêu cầu kỹ thuật cao, năng suất lao động tăng, góp phần đáng kể làm giảm giá thành sản phẩm.
- Đầu tư nhiều máy móc thiết bị hiện đại, khai thác và sử dụng có hiệu quả các lợi thế của Công ty về nguồn nhân lực, trang thiết bị, công nghệ, EU code, hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000.
- Có khách hàng và thị phần ổn định tại các thị trường EU, Nhật, Mỹ và nhiều thị trường khác.
- Vốn vay nhiều, tiền lãi hàng tháng phải trả khá cao làm ảnh hưởng không ít đến kết quả kinh doanh.
- Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất phụ thuộc nhiều vào thời vụ và không tránh khỏi sự cạnh tranh trong kinh doanh, cùng với sự tăng giá vật tư làm ảnh hưởng lớn đến đầu vào của sản phẩm.
- Đầu tư của sản phẩm: giá cả nhiều mặt hàng thủy sản liên tục giảm giá, yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm của người tiêu dùng ngày càng nghiêm ngặt, Các vụ khởi kiện của Hiệp hội Mỹ đối với các doanh nghiệp Việt Nam về mặt hàng tôm và cá làm ảnh hưởng không ít đến hoạt động xuất khẩu của Công ty.
- Điều kiện sản xuất tuy đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ, máy móc thiết bị mới được trang bị thêm song hệ thống máy móc cũ, lạc hậu vẫn còn sử dụng nhiều, công suất thấp hay hư hỏng do đó chi phí sửa chữa lớn. Nhà xưởng dựa trên nền tảng cũ do đó việc nâng cấp và sửa chữa cũng tốn kém.

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên: 1056 người.

Nhân viên văn phòng: 32 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi quyết định này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VNĐ

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Chứng từ ghi sổ.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại 30/09/2006: 16.056 VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.

- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

Đối tượng

Năm sử dụng

Nhà cửa, vật kiến trúc 20 - 25

Máy móc thiết bị 10

Thiết bị, dụng cụ quản 05

Phương tiện vận tải 08

Tài sản cố định vô hình 05

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận phần của công ty vào tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí theo các khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính và theo phương pháp giá gốc;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VNĐ

- Công ty TNHH Nhà hàng Thủy sản	32.444.980	-
- Hồ Thị Nga	24.078.166	-
- Điện, nước CBCNV	11.849.650	-
- Phải thu tiền CBCNV ứng mua cổ phần	-	10.214.457.891
- Đặng Thị Bích Liên	-	80.506.667
- Lê Văn Hùng	-	15.015.000
- Khác	22.674.825	19.021.021
Tổng cộng	4.532.903.271	11.010.223.307

V.04 Hàng tồn kho

Đối tượng	30/09/2006	01/01/2006
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	2.412.805.392	987.834.008
- Nguyên liệu	935.757.751	-
- Bao PANA PESCA	163.680.000	-
- Bao PAPE 24-44	119.434.000	126.749.000
- Dầu FO	113.307.744	68.947.606
- Bao PAPE 35-44	88.786.000	19.200.000
- Thuốc tăng trọng (Sodium Tripoly photphat)	50.960.000	105.690.000
- Khác	940.879.897	667.247.402
c) Công cụ, dụng cụ	20.211.801	33.652.932
- Dao	4.128.180	8.410.087
- Găng tay mỏng	2.092.500	10.500.000
- Cân 2kg	1.575.000	348.000
- Contactor	1.546.400	-
- Cân 12kg	1.200.000	560.000
- Tủ lạnh điện tử	1.011.375	2.567.500
- Khác	8.658.346	11.267.345
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	600.089.989	72.926.252
e) Thành phẩm	17.498.766.094	20.458.754.867
- Nghêu trắng TP	3.272.699.947	2.965.157.961
- Nghêu trắng NC	3.252.405.050	720.108.336
- Tôm sú	2.770.029.520	6.732.106.172
- Cá trắng	2.520.365.211	2.986.599.571
- Cá hồng	1.868.503.888	5.839.305.613
- Sò lông	1.452.836.144	-
- Nghêu lựu nồn TP	1.004.005.616	792.800
- Cá vàng	799.805.575	911.016.163
- Cá dạt	318.782.664	-
- Càng thịt	123.487.258	129.771.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VNĐ

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đối tượng	USD, EUR (#)	30/09/2006	01/01/2006
a) Tiền mặt		68.341.075	749.896.400
b) Tiền gửi ngân hàng		7.750.213.945	4.948.643.557
- Tiền Việt Nam đồng		311.436.461	112.662.785
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - CN Bến Tre		294.672.713	112.116.838
+ Ngân hàng Hong Kong & Thượng Hải - CN TP. Hồ Chí Minh		16.254.148	45.947
+ Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL - CN Bến Tre		509.600	500.000
- Ngoại tệ (USD)		7.433.607.362	4.831.261.484
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - CN Bến Tre	210.832.98	3.385.134.327	460.580
+ Ngân hàng Vietcombank	132.814.87	2.132.475.553	-
+ Ngân hàng Hong Kong & Thượng Hải - CN TP. Hồ Chí Minh	119.332.18	1.915.997.482	2.651.957.511
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh		-	2.178.843.393
- Ngoại tệ (EUR)		5.170.122	4.719.288
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	253.55	5.158.728	4.708.809
+ Ngân hàng Hong Kong & Thượng Hải - CN TP. Hồ Chí Minh	0.56	11.394	10.479
c) Tiền đang chuyển		-	-
Tổng cộng		7.818.555.020	5.698.539.957

(#): Các khoản tiền USD, EUR là gốc ngoại tệ của VNĐ tại thời điểm 30/09/2006.

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đối tượng	30/09/2006	01/01/2006
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
b) Đầu tư ngắn hạn khác	24.000.000.000	-
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	24.000.000.000	-

V.03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	30/09/2006	01/01/2006
a) Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
c) Phải thu người lao động	-	-
d) Phải thu khác	4.532.903.271	11.010.223.307
- Lê Bá Phương	3.038.625.267	-
- Vay mua cổ phần	540.536.857	-
- Trạm Phú Hưng	511.777.603	514.177.603
- Bùi Văn Kính	170.000.000	-
- Trợ cấp thôi việc	86.660.979	86.660.979
- Thuế TNCN CBQL Công ty	53.708.749	42.187.246
- BHXH-BHYT	40.546.195	38.196.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VND

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài;
- Các khoản chi phí trả trước khác được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hoá - dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, hoặc được trích trước nhằm không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí;

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ với số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VNĐ

- Càng vỏ	45.293.825	48.009.756
- Cá vụn	21.056.245	28.483.492
- Nghêu mảnh	2.068.186	-
- Nghêu GC	1.506.104	1.506.104
- Tôm biển	50.252	50.252
- Đa cá	42.928	42.928
- Khác	45.827.681	95.804.050
f) Hàng hóa	8.188.424	816.218
g) Hàng gửi đi bán	3.003.970	11.132.119
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	20.543.065.670	21.565.116.396

V.05 Tài sản ngắn hạn khác

Đối tượng	USD (#)	30/09/2006	01/01/2006
a) Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
b) Tạm ứng		300.908.424	251.442.260
- Trần Trung Trực		46.568.627	32.447.080
- Huỳnh Văn Nhứt		41.685.090	34.890.437
- Trần Văn Lượng		31.898.900	11.317.443
- Huỳnh Thị Bé		30.000.000	15.000.000
- Lương Hoàng Việt		29.653.360	-
- Châu Quang Chánh		27.193.037	23.880.400
- Ngô Hoàng Anh		25.000.000	-
- Phan Hữu Tài		18.239.010	24.000.000
- Nguyễn Văn Tam		10.000.000	10.000.000
- Trần Minh Tấn		10.000.000	-
- Lữ Thị Kết		3.300.000	10.000.000
- Bùi Văn Kính		-	15.031.000
- Thái Như Mạnh		-	11.000.000
- Phan Lâm Nhân		-	10.000.000
- Khác		27.370.400	53.875.900
c) Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.093.182.525	-
- Quỹ hỗ trợ phát triển - Chi nhánh Bến Tre		2.000.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,825.00	93.182.525	-
Tổng cộng		2.394.090.949	251.442.260

(#): Các khoản tiền USD là gốc ngoại tệ của VNĐ tại thời điểm 30/09/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VND

V.06 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- SD tại 01/01/06	9.930.721.077	23.221.891.271	415.451.476	1.912.402.044	35.480.465.868
+ Mua	-	2.449.650.126	-	101.258.159	2.550.908.285
+ Đầu tư XDCBHT	3.650.748.355	161.518.695	-	-	3.812.267.050
+ Tăng khác	-	-	1.412.393.459	-	1.412.393.459
+ Chuyển BDSĐT	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	(125.000.000)	(90.000.000)	(178.380.934)	(393.380.934)
+ Giảm khác	(4.183.398.778)	(239.011.374)	(6.000.000)	(1.412.393.459)	(5.840.803.611)
- SD tại 30/09/06	9.398.070.654	25.469.048.718	1.731.844.935	422.885.810	37.021.850.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
- SD tại 01/01/06	3.705.231.634	10.309.749.138	306.755.251	799.128.812	15.120.864.835
+ Kh trong năm	371.105.285	1.822.146.453	14.841.925	158.206.292	2.366.299.955
+ Tăng khác	-	-	477.089.620	-	477.089.620
+ Chuyển BDSĐT	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	(54.687.502)	(70.312.500)	(178.380.934)	(303.380.936)
+ Giảm khác	(502.514.094)	(3.983.562)	(5.750.000)	(477.089.620)	(989.337.276)
- SD tại 30/09/06	3.573.822.825	12.073.224.527	722.624.296	301.864.550	16.671.536.198
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 01/01/06	6.225.489.443	12.912.142.133	108.696.225	1.113.273.232	20.359.601.033
- Tại ngày 30/09/06	5.824.247.829	13.395.824.191	1.009.220.639	121.021.260	20.350.313.919
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:					19.193.151.362
- Nguyên giá TSCĐHH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại Đơn vị:					486.397.735

V.07 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH				
- Số dư tại 01/01/2006	-	-	134.851.488	134.851.488
+ Mua trong năm	-	-	-	-
+ Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
+ Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Số dư tại 30/09/2006	-	-	134.851.488	134.851.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư tại 01/01/2006	-	-	84.405.748	84.405.748
+ Khấu hao trong năm	-	-	20.227.723	20.227.723
+ Tăng khác	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Số dư tại 30/09/2006	-	-	104.633.471	104.633.471

Giá trị còn lại của TSCĐVH

- Tại ngày 01/01/2006	-	-	50.445.740	50.445.740
- Tại ngày 30/09/2006	-	-	30.218.017	30.218.017

V.08 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối tượng	30/09/2006	01/01/2006
- Công trình Kho lạnh 500 tấn	631.714.763	498.285.109
- PX SX thức ăn cá	48.545.455	-
- Công trình Hệ thống xử lý nước thải	34.267.297	68.267.297
- Bảng chuyển IQF	5.797.800	60.000
- Công trình Trung tâm Thương mại dịch vụ Thủy sản	-	3.693.926.652
- Công trình Kho bao bì	-	102.176.096
Tổng cộng	720.325.315	4.362.715.154

V.09 Đầu tư dài hạn khác

Đối tượng	30/09/2006	01/01/2006
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	532.500.000	512.500.000
Tổng cộng	532.500.000	512.500.000

V.10 Chi phí trả trước dài hạn khác

Đối tượng	30/09/2006	01/01/2006
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐVH	-	-
- Khác	1.999.820.839	3.875.260.979
Tổng cộng	1.999.820.839	3.875.260.979

V.11 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	USD (#)	30/09/2006	01/01/2006
- Vay ngắn hạn		38.428.910.288	39.567.967.500
+ Quỹ hỗ trợ Phát triển - CN Bến Tre		13.000.000.000	12.600.000.000
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - CN Bến Tre	1,226,000.00	19.684.656.000	26.967.967.500
+ Ngân hàng Hồng Kông & Thượng Hải	357,763.72	5.744.254.288	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VNĐ

- Nợ dài hạn đến hạn trả		
+ Quỹ hỗ trợ Phát triển - CN Bến Tre	45.000.000	4.269.407.913
+ Quỹ hỗ trợ Phát triển - CN Bến Tre	45.000.000	1.088.511.913
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - CN Bến Tre	-	-
Tổng cộng		3.180.896.000
	38.473.910.288	43.837.375.413

(#): Các khoản tiền USD là gốc ngoại tệ của VNĐ tại thời điểm 30/09/2006.

V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	30/09/2006	01/01/2006
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	54.852.659	68.291.284
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	517.424.878	276.235.906
Tổng cộng	572.277.537	344.527.190

V.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	30/09/2006	01/01/2006
a) Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
b) Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	250.000	8.072.997
c) Kinh phí công đoàn	142.279.669	103.328.349
d) Phải trả về cổ phần hóa	-	-
e) Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
f) Doanh thu chưa thực hiện	-	-
g) Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
+ Phần vốn phải nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ Phần hóa DNNN	13.679.754.395	7.296.113.775
+ Tổ hợp nuôi cá	5.431.763.847	5.319.355.685
+ Nguyễn Quốc Tuấn	3.925.456.027	-
+ Phan Lâm Nhân	1.298.913.962	-
+ Bùi Kim Hiếu	471.033.786	-
+ Huỳnh Văn Nhứt	275.536.250	-
+ Lê Thị Lan	232.251.226	-
+ Nguyễn Thị Ngọc Yến	194.731.109	-
+ Huỳnh Thị Bé	189.112.431	-
+ Nguyễn Thị Loan	174.386.140	71.855.317
+ Nguyễn Hữu Nghiệp	167.397.782	-
+ Nhà hàng Thủy sản	150.000.000	150.000.000
	110.014.650	-

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo từ trang 04 đến trang 07.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VNĐ

+ Ngân hàng Đầu tư	103.945.260	-
+ Nguyễn Văn Kiệt	89.370.209	106.760.785
+ Phan Hữu Tài	88.672.575	-
+ Kim Thanh Vân	75.850.358	-
+ Lê Thị Hậu	74.648.333	-
+ Nguyễn Thị Mỹ Loan	68.034.255	-
+ Chi phí CB CNV Công ty	63.655.000	77.182.215
+ Nguyễn Thị Sen	60.918.629	-
+ Nguyễn Thị Tiếp	56.578.420	-
+ Nguyễn Kiều Oanh	55.481.068	38.946.612
+ Đặng Thị Sáu	55.357.500	-
+ Châu Phúc Liêm	51.900.269	-
+ Huỳnh Thị Ngọc Tuyết	51.746.807	-
+ Cao Văn Bảo	39.327.572	-
+ Dự án Nobashi	24.965.680	24.965.680
+ Châu Thanh Vân	20.591.765	-
+ Phạm Thị Thu Vân	20.078.000	-
+ Cổ tức phải trả cán bộ công nhân viên	1.060.000	1.259.240.000
+ Tổ hợp nuôi tôm Đại Hòa Lộc 1	-	101.851.307
+ Đỗ Thị Ngữ	-	44.044.000
+ Nguyễn Thị Tuyết Lan	-	18.920.648
+ Nhà tập thể 22	-	16.225.021
+ Nguyễn Thị Em	-	15.966.182
+ Nguyễn Thị Minh	-	15.144.316
+ Khác	56.975.485	35.656.007
Tổng cộng	13.822.284.064	7.407.515.121

V.14 Vay và nợ dài hạn

Đối tượng	USD (#)	30/09/2006	01/01/2006
a) Vay dài hạn		1.886.121.066	5.202.258.506
- Vay ngân hàng		1.886.121.066	5.202.258.506
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - CN Bến Tre		-	3.332.235.476
+ Quỹ hỗ trợ Phát triển - CN Bến Tre	114.170.47	1.833.121.066	1.817.023.030
+ Quỹ hỗ trợ Phát triển - CN Bến Tre		53.000.000	53.000.000
- Vay đối tượng khác		-	-
- Trái phiếu phát hành		-	-
b) Vay dài hạn		1.886.121.066	5.202.258.506
Tổng cộng		1.886.121.066	5.202.258.506

(#): Các khoản tiền USD là gốc ngoại tệ của VNĐ tại thời điểm 30/09/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VND

V.15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
- Số dư tại 01/01/2005	25.000.000.000	153.213.861	-	-	25.153.213.861
+ Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
+ Lãi trong năm trước	-	-	-	7.810.800.674	7.810.800.674
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
+ Giảm vốn trong năm t	-	-	-	-	-
+ Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư tại 31/12/2005	25.000.000.000	153.213.861	-	7.810.800.674	25.153.213.861
+ Tăng vốn năm nay	8.000.000.000	20.726.750.000	-	-	28.726.750.000
+ Lãi năm nay	-	-	-	20.895.705.768	20.895.705.768
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
+ Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-
+ Lỗ năm nay	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư tại 30/09/2006	33.000.000.000	20.879.963.861	-	16.575.434.054	70.455.397.915

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	30/09/2006	01/01/2006
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.000.000.000	25.000.000.000
Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu	33.000.000.000	25.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đối tượng	01/01/06-30/09/06	01/01/05-30/09/05
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	8.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	33.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.969.600.000	-

d) Cổ tức

Đối tượng	01/01/06-30/09/06	01/01/05-30/09/05
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VNĐ

d) Cổ phiếu

Đối tượng	30/09/2006	01/01/2006
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000	500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	500.000	500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.300.000	2.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đ/cổ phiếu)	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đối tượng	30/09/2006	01/01/2006
- Quỹ đầu tư phát triển	-	2.649.328.285
- Quỹ dự phòng tài chính	211.254.579	211.254.579
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

(*): Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính: Đơn vị trích lập Quỹ dự phòng tài chính nhằm mục đích bổ sung Nguồn vốn kinh doanh.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	01/01/06-30/09/06	01/01/05-30/09/05
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.361.417.497	219.047.808.093
- Doanh thu bán hàng	247.998.239.179	218.019.994.006
+ Thành phẩm, gia công	247.885.248.929	187.841.585.723
+ Hàng hóa	112.990.250	30.178.408.283
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	363.178.318	1.027.814.087
Các khoản giảm trừ doanh thu	162.461.678	5.351.142.489
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	143.928.000	-
- Hàng bán bị trả lại	18.533.678	5.351.142.489
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.198.955.819	213.696.665.604
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	247.835.777.501	208.345.523.115
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	363.178.318	5.351.142.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VND

VI.17 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	01/01/06-30/09/06	01/01/05-30/09/05
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.251.578.289	634.755.996
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	205.694.454	173.321.870
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	108.754.138
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	1.457.272.743	916.832.004

VI.22 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	01/01/06-30/09/06	01/01/05-30/09/05
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	201.503.579.192	156.914.291.608
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	240.484.728	709.418.786
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	108.955.797	29.499.652.161
Tổng cộng	201.853.019.717	187.123.362.555

VI.19 Chi phí tài chính

Đối tượng	01/01/06-30/09/06	01/01/05-30/09/05
- Lãi tiền vay	3.489.861.409	2.555.503.186
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	150.847.625	243.150.005
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	114.862.267	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	3.755.571.301	2.798.653.191

VI.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đối tượng	01/01/06-30/09/06	01/01/05-30/09/05
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.195.542.852	130.205.715.918
- Chi phí nhân công	17.935.499.741	10.549.985.601
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.436.567.638	1.856.166.038
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.590.831.810	2.629.139.288
- Chi phí khác bằng tiền	5.279.736.714	1.313.289.568
Tổng cộng	229.438.178.755	146.554.296.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trên Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 10 tháng 10 năm 2006



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG